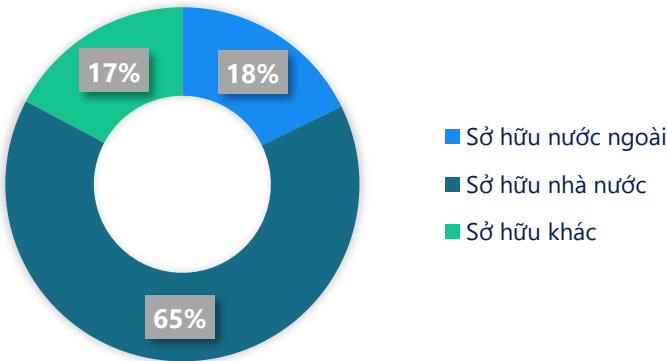


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,105
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,270
SL cổ phiếu LH		21,418,346
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,245
% sở hữu nước ngoài		17.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		214
P/E		6.6
EPS		1,512

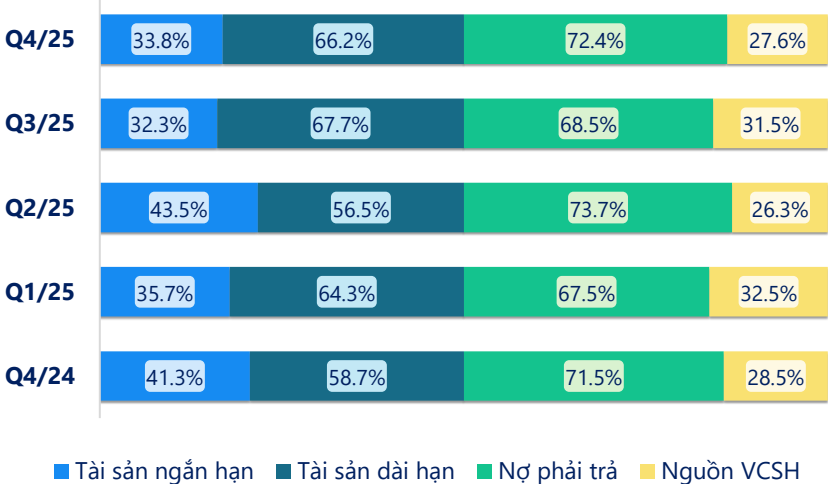
	YTD	1T	3T	6T
MDC	7.9%	0.0%	1.0%	-1.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



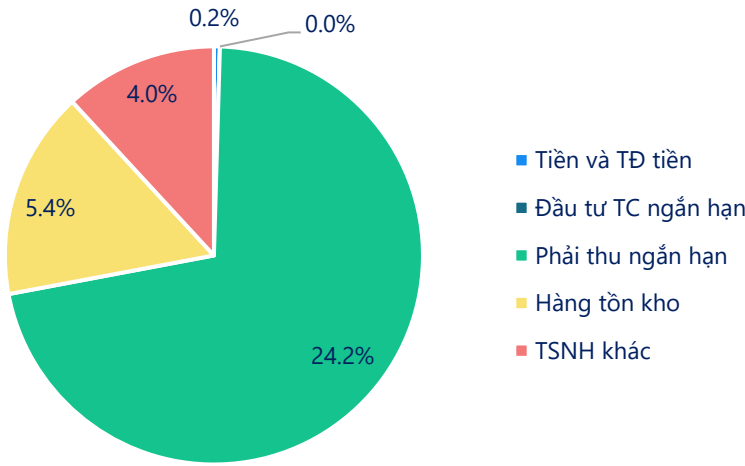
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

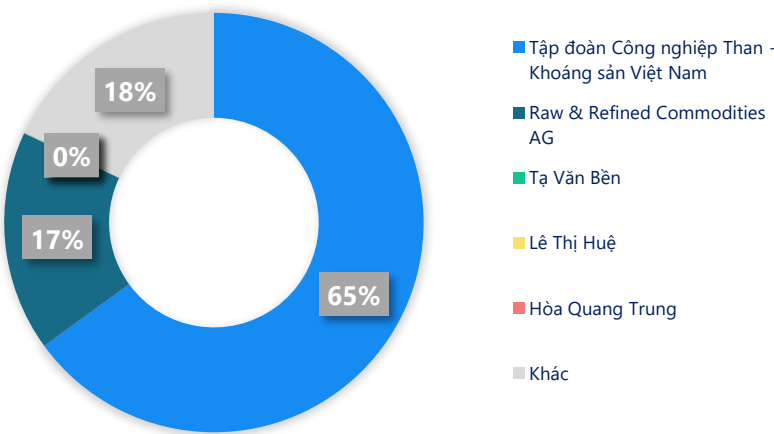
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

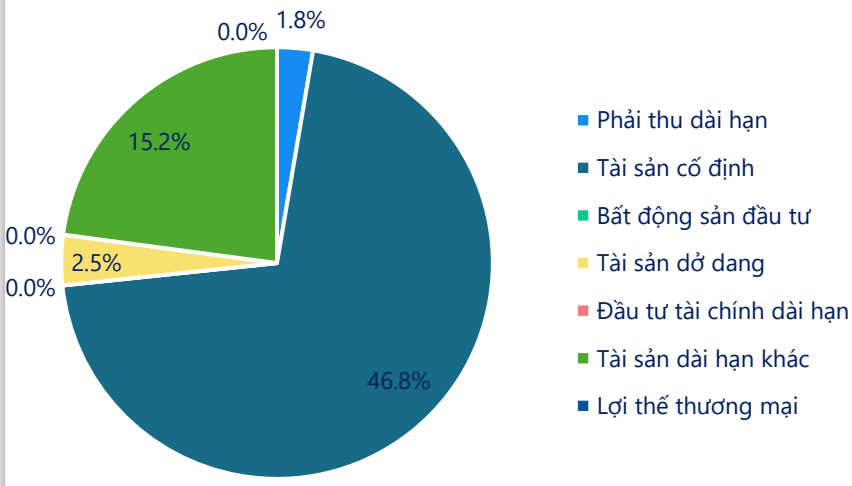
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



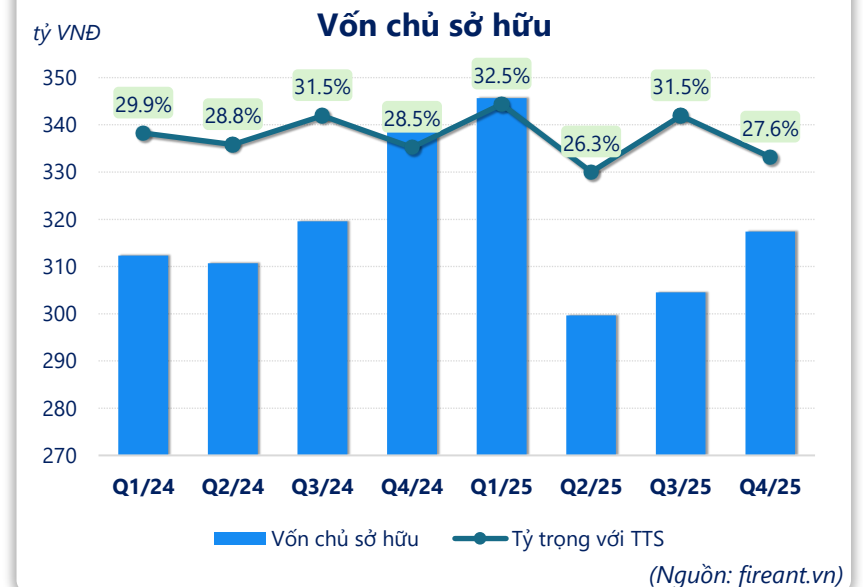
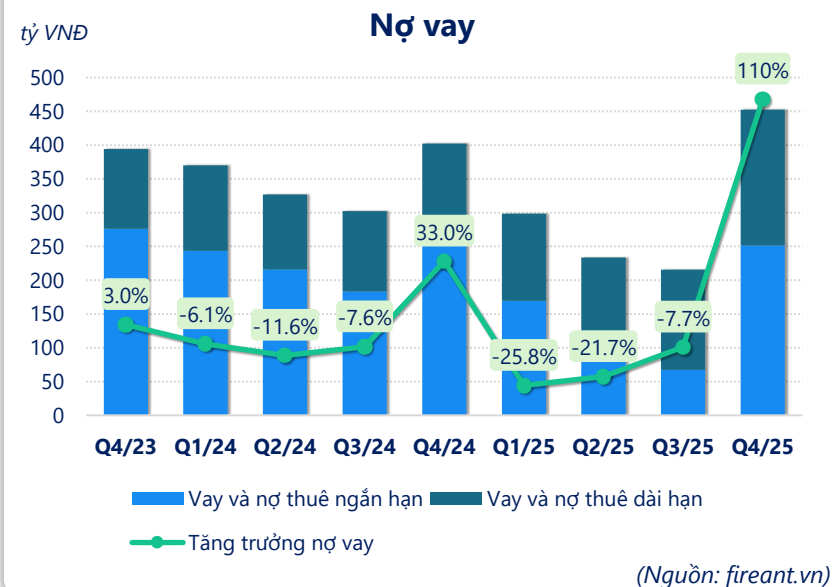
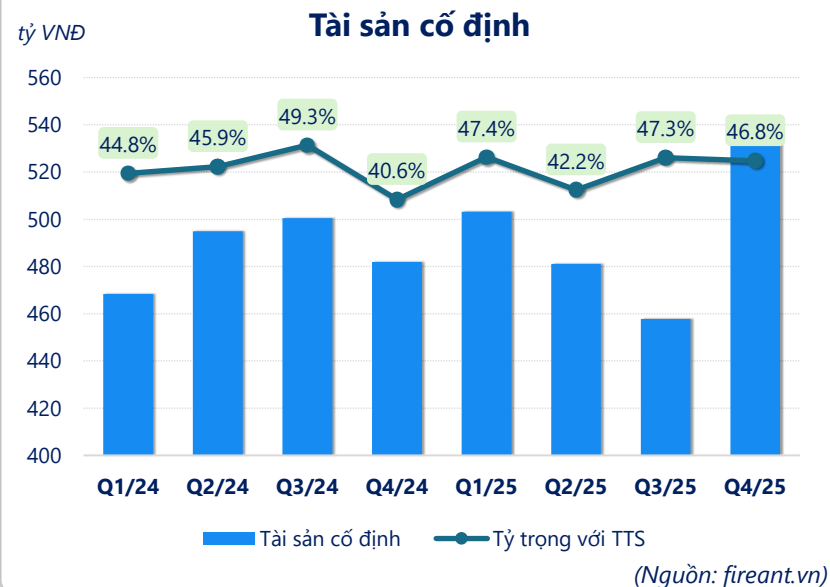
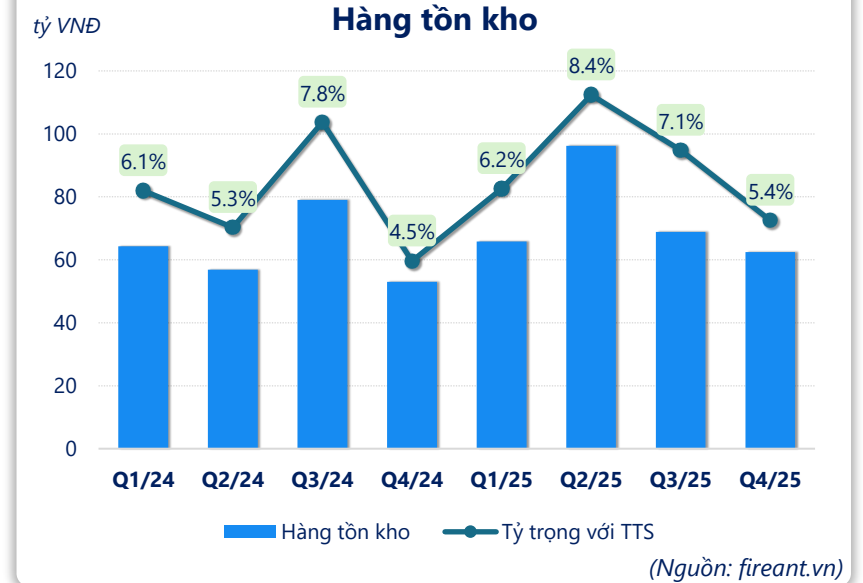
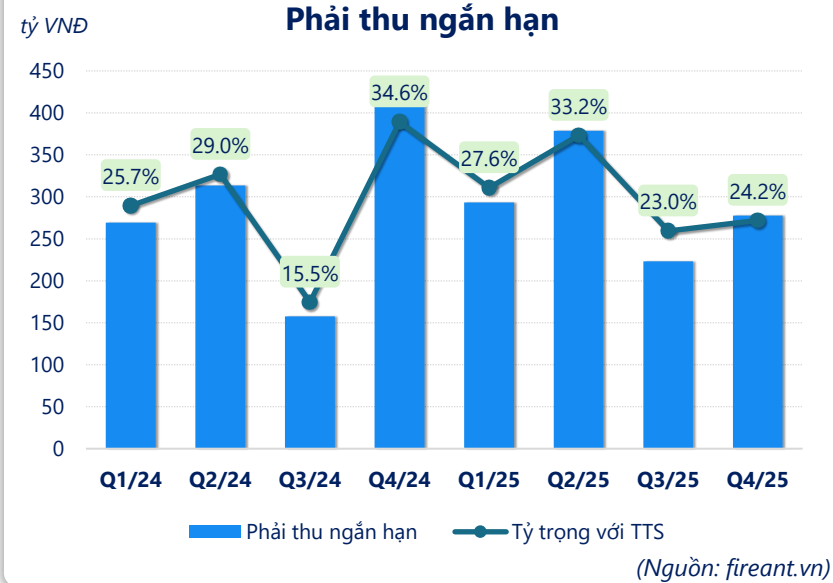
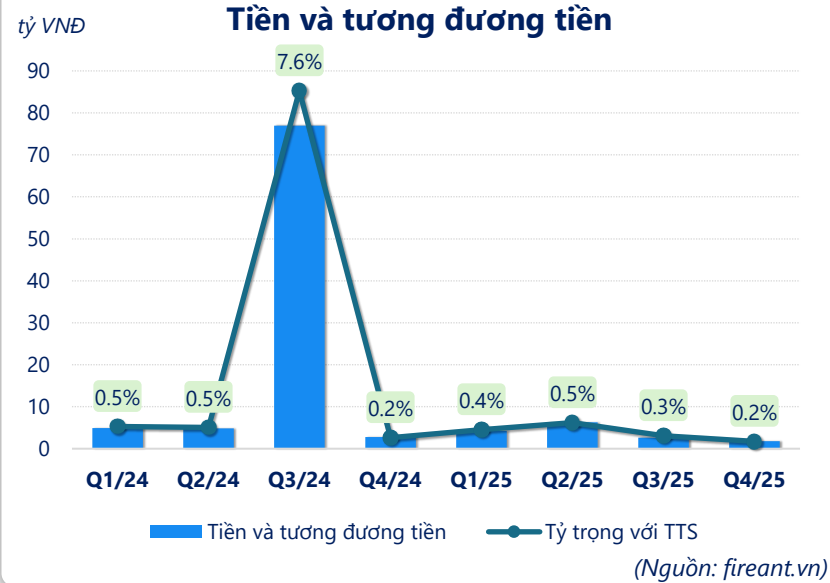
(Nguồn: fireant.vn)

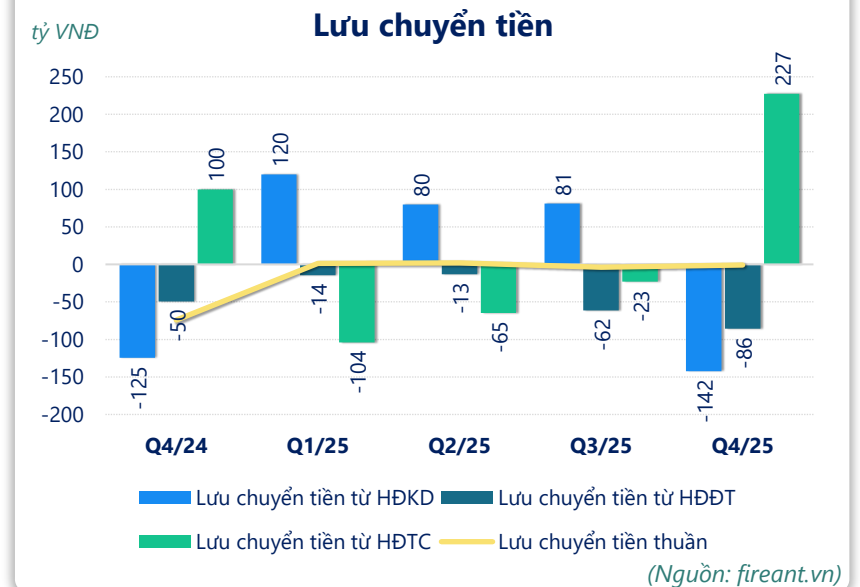
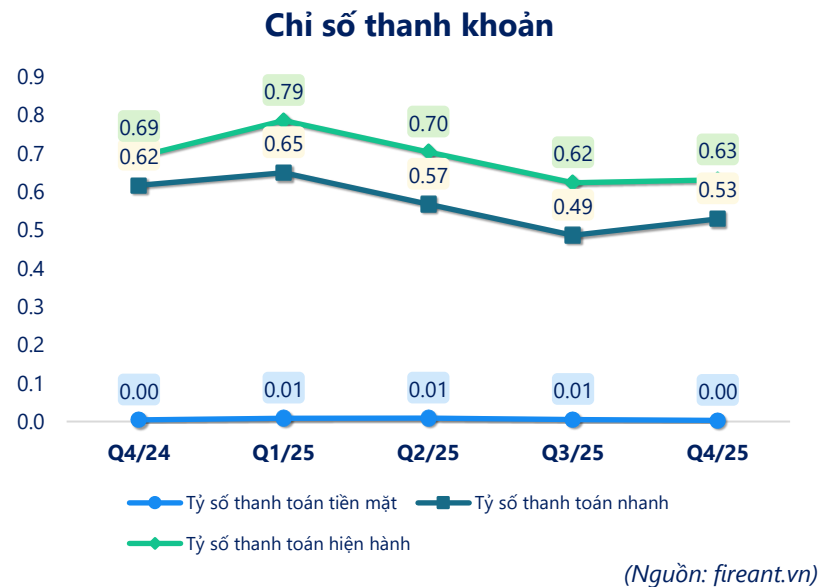
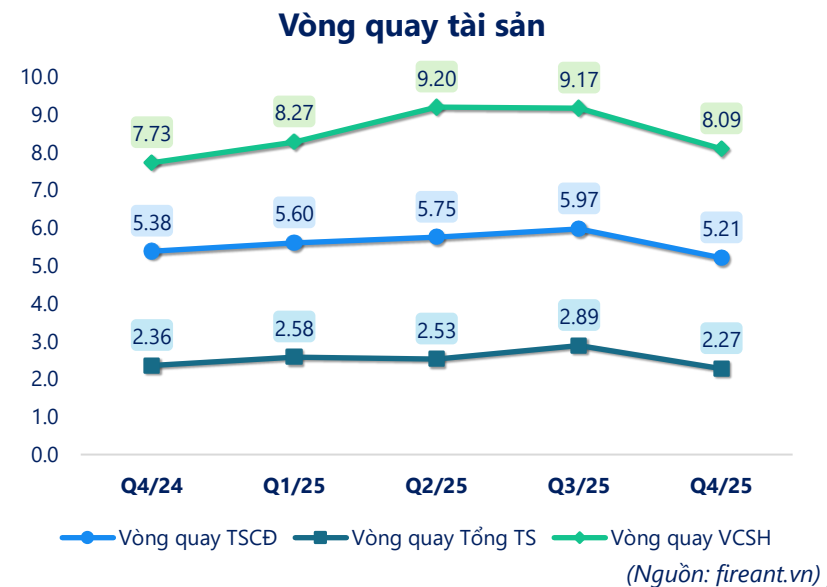
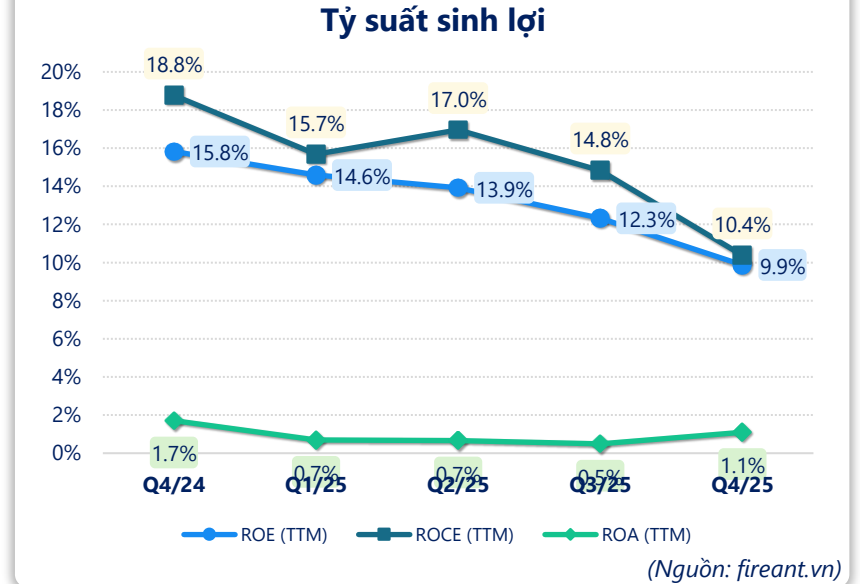
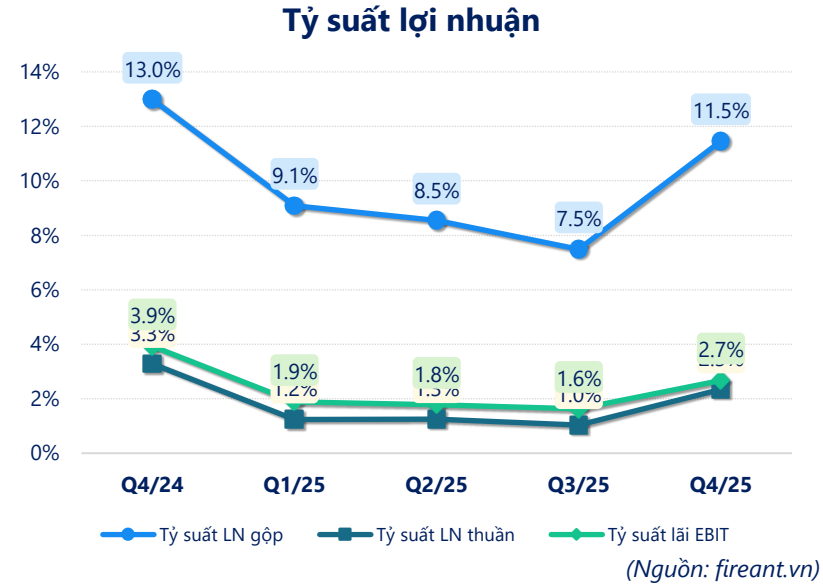
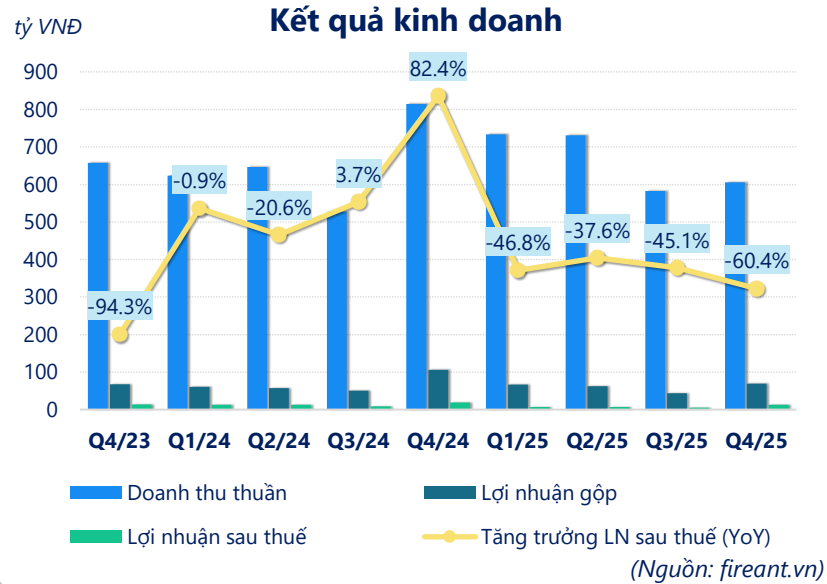
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,149	1,186	-3.2%
Tài sản ngắn hạn	388	490	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	1.78	2.76	-35.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	278	411	-32.3%
Hàng tồn kho	62.5	53.1	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	46.0	23.3	97.0%
Tài sản dài hạn	761	696	9.2%
Phải thu dài hạn	20.4	20.9	-2.5%
Tài sản cố định	538	482	11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.6	33.0	-13.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	174	161	8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	831	848	-2.0%
Nợ ngắn hạn	615	708	-13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	251	270	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	178	175	1.9%
Nợ dài hạn	216	140	54.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	201	133	51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	317	338	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	317	338	-6.2%
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	814	734	731	583	606
Giá vốn hàng bán	709	667	669	539	536
Lợi nhuận gộp	106	66.7	62.5	43.6	69.4
Doanh thu HĐTC	0.40	0.02	0.28	0.03	0.29
Chi phí TC	4.62	4.64	3.68	3.37	4.22
Chi phí lãi vay	4.62	4.64	3.68	3.37	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.88	4.03	4.41	4.72	4.94
Chi phí QLDN	70.9	48.9	45.5	29.5	46.3
LN thuần từ HĐKD	26.7	9.10	9.16	6.02	14.2
Lợi nhuận khác	0.65	0.06	0.18	0.10	1.98
LN trước thuế	27.4	9.16	9.34	6.13	16.2
Lợi nhuận sau thuế	18.9	7.31	7.33	4.87	12.9
LNST của CĐ cty mẹ	18.9	7.31	7.33	4.87	12.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-125	120	79.9	81.1	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.5	-14.4	-13.2	-61.6	-85.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	99.9	-104	-64.7	-23.1	227
Tiền đầu kỳ	76.9	2.76	4.26	6.26	2.66
Lưu chuyển tiền thuần	-74.2	1.50	2.00	-3.60	-0.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.76	4.26	6.26	2.66	1.78

(Nguồn: fireant.vn)